



(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý III- 2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
2. Mã chứng khoán: DHT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chính – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý 3/2022 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 3/2022
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC(Cty Mẹ)Quý 3 /2022

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: **10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội**

Điện thoại: **0433 501117 - Fax 0433 829054**

Người thực hiện Công bố thông tin: **Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.**

Trong báo cáo tài chính (Công ty Mẹ) kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2022 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính Quý 3/2022 là: 21.638.732.970 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 3/2021 là: 8.075.332.425 đồng chênh lệch tăng 13.563.400.545 đồng tương ứng tăng xấp xỉ 267% lý do.

- Doanh thu thuần quý 3/2022 là 474.960.819.937 đồng so với doanh thu thuần quý 3/2021 là 310.013.087.349 đồng, chênh lệch tăng 164.947.732.588 đồng tương ứng tăng 153%
- Tỷ trọng lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý 3 năm 2022 so với tỷ trọng lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý 3 năm 2021 tăng 2,51%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2022

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		869.679.882.050	972.211.234.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.182.343.974	44.950.007.075
1 Tiền	111	I.1.	77.182.343.974	44.950.007.075
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		103.000.000.000	350.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	I.2.	103.000.000.000	350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345.893.310.377	240.158.491.573
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.3.	131.153.136.961	118.737.314.630
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.4.	212.081.925.682	95.055.177.431
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	I.5.	8.934.022.198	32.854.858.240
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	I.6.	(6.275.774.464)	(6.488.858.728)
IV. Hàng tồn kho	140	I.7.	324.773.894.320	328.269.067.962
1 Hàng tồn kho	141		326.734.944.071	330.230.117.713
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.830.333.379	8.833.668.266
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	I.8.	216.000.000	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.385.418.374	8.826.754.090
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	I.14.	228.915.005	6.914.176
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336.044.749.085	233.711.456.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		133.545.646.168	136.763.844.339
1 Tài sản cố định hữu hình	221	I.10.	131.898.152.844	134.953.851.011
- Nguyên giá	222		317.339.897.120	309.713.298.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.441.744.276)	(174.759.447.079)
2 Tài sản cố định vô hình	227	I.9.	1.647.493.324	1.809.993.328
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(379.166.676)	(216.666.672)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		172.410.867.794	64.931.019.021
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	I.11.	172.410.867.794	64.931.019.021
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	I.2.	25.893.525.000	25.893.525.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.194.710.123	6.123.068.168
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	I.8.	4.194.710.123	6.123.068.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.205.724.631.135	1.205.922.691.404

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	Đơn vị tính: VND 01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		440.613.819.002	473.441.350.381
I. Nợ ngắn hạn		310		415.162.803.793	468.745.150.381
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12.	102.291.268.027	107.260.510.018
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13.	56.550.883.790	52.797.173.538
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	I.14.	5.580.889.040	5.768.654.509
4	Phải trả người lao động	314		17.861.138.149	7.012.497.292
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I.15.	51.135.233	178.396.201
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I.16.	1.826.502.176	551.018.116
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	I.17.	555.856.642	300.559.136
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I.18.	226.751.334.895	289.429.199.980
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.693.795.841	5.447.141.591
II. Nợ dài hạn		330		25.451.015.209	4.696.200.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	I.17.	4.851.400.000	4.696.200.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.599.615.209	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		765.110.812.133	732.481.341.023
I. Vốn chủ sở hữu		410	I.19.	765.110.812.133	732.481.341.023
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	264.088.280.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	264.088.280.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		314.934.410.617	314.934.410.617
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		118.103.316.430	77.648.648.760
4	Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.036.786.110	66.861.982.670
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		59.036.786.110	66.861.982.670
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		1.205.724.631.135	1.205.922.691.404

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND
			Năm 2022	Năm 2021	
			Lũy kế từ đầu năm	Năm 2022	Năm 2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1.	474.982.926.183	310.013.087.349	1.118.877.320.790
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2.	22.106.246	-	38.696.514
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	II.3.	474.960.819.937	310.013.087.349	1.118.838.624.276
4 Giá vốn hàng bán	11	II.4.	427.054.833.389	286.524.248.243	1.017.561.518.094
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		47.905.986.548	23.488.839.106	101.277.106.182
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.5.	4.615.034.750	7.980.883.353	21.577.572.824
7 Chi phí tài chính	22	II.6.	3.628.029.287	3.484.244.990	10.046.017.612
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.294.603.263	3.457.920.525	9.965.373.438
8 Chi phí bán hàng	24	II.8.	5.874.160.694	7.132.845.725	17.139.864.345
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	II.8.	17.896.545.534	13.342.752.268	45.610.678.868
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		25.122.285.783	7.509.879.476	50.058.118.181
11 Thu nhập khác	31	II.7.	2.511.006.388	2.586.692.655	7.575.470.109
12 Chi phí khác	32		248.857.016	2.406.600	4.462.043
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.262.149.372	2.584.286.055	7.571.008.066
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.384.435.155	10.094.165.531	57.629.126.247

15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.9.	5.745.702.185	2.018.833.106	14.467.762.859	11.486.594.595
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.638.732.970	8.075.332.425	59.036.786.110	46.142.531.652

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND
			Năm 2022	Năm 2021	
			Lũy kế từ đầu năm Năm 2022	Năm 2021	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.384.435.155	10.094.165.531	73.504.548.969
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.037.195.141	5.071.325.160	12.061.984.116
- Các khoản dự phòng	03		-	(172.075.000)	(213.084.264)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.441.394.861	319.793.918	267.759.811
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.697.250.124)	(5.018.720.899)	(10.802.267.990)
- Chi phí lãi vay	06		3.294.603.263	3.457.920.525	10.285.869.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.460.378.296	13.752.409.235	85.104.810.464
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.443.221.708)	28.386.344.720	(131.350.305.637)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.102.959.422	16.414.471	3.495.173.642
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		16.040.316.567	(33.364.055.946)	10.446.789.604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		804.371.842	(1.778.216.974)	1.712.358.045
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.280.910.650)	(3.464.554.770)	(10.413.130.790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.580.558.273)	(4.568.833.721)	(14.272.987.888)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(92.400.000)	-	(1.753.345.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.010.935.496	(1.020.492.985)	(57.030.638.310)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(75.248.358.145)	(1.349.031.878)	(116.323.634.718)	(63.327.505.388)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-	32.272.727	244.419.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	47.000.000.000	-	(103.000.000.000)	(350.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	350.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.450.033.649	130.195.333	27.039.902.076	439.392.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.798.324.496)	(1.218.836.545)	157.748.540.085	(412.643.693.764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	367.749.040.617
2. Tiền thu từ đi vay	33	171.615.840.547	198.919.219.398	503.143.547.953	539.936.131.472
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(155.991.582.582)	(169.774.863.307)	(545.221.797.829)	(452.536.049.940)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(26.407.315.000)	(21.125.852.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.624.257.965	29.144.356.091	(68.485.564.876)	434.023.270.149
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.836.868.965	26.905.026.561	32.232.336.899	16.624.286.388
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.352.029.082	36.286.936.338	44.950.007.075	46.556.814.145
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	(6.554.073)	(10.862.366)	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	77.182.343.974	63.181.100.533	77.182.343.974	63.181.100.533

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	8.656.853.109	7.673.691.144
Tiền gửi ngân hàng	68.525.490.865	37.276.315.931
Cộng	77.182.343.974	44.950.007.075

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (1)	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (4)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000

(2) Hợp đồng tiền gửi số 050922/HĐTGVAB-DHT ngày 05/09/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 7,0%/năm, kỳ hạn 12 tháng.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 111/HĐTGVSCB-HBT.22.00 ngày 05/04/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 6,30%/năm, kỳ hạn 06 tháng.

(4) Hợp đồng tiền gửi với số tiền 3 tỷ đồng, lãi suất 3,3%/năm, kỳ hạn 04 tháng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Ghi số	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Cộng	25.893.525.000	-	25.893.525.000	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

- Tại thời điểm 30/09/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Phải thu khách hàng**

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	131.153.136.961	(6.275.774.464)	118.737.314.630	(6.488.858.728)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	20.827.662.151	-	1.859.096.766	-
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.013.423.998	-	1.183.423.998	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	44.282.743.452	-	59.259.049.882	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	5.724.319.907	-	2.559.669.877	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	8.839.411.301	-	4.501.356.098	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	3.154.840.661	-	2.387.204.335	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	1.316.707.454	-	578.462.745	-
Công ty TNHH Trường Huy	1.880.137.183	-	536.527.811	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kim Long	2.067.395.323	-	1.163.116.269	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	212.081.925.682	95.055.177.431
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	1.444.031.500	13.648.716.636
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	28.288.281.389	184.815.000
Rotaline Molekule	1.150.280.377	2.942.466.159
Rotexmedica	21.759.715.110	28.583.206.371
Công ty TNHH JGC Việt Nam	64.693.486.250	27.725.550.000
Công ty TNHH Hata International Vietnam	17.589.617.337	10.051.209.907
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	16.760.283.840	2.081.656.895

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	1.950.624.698	-	19.666.511.240	-
Cửa hàng Nam Bắc	15.430.000	-	1.081.701.258	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.779.271.269	-	18.049.178.082	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	-	-	11.729.999.999	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	268.493.151	-	3.154.794.521	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.506.438.356	-	3.164.383.562	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Hoàn Kiếm	4.339.762	-	-	-
Các đối tượng khác	155.923.429	-	535.631.900	-
Tạm ứng	576.355.000	-	374.262.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Việt Dũng	27.000.000	-	27.000.000	-
Bá Thị Thu	26.355.000	-	27.262.000	-
Trần Hoàng Linh	18.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Ngô Tuấn Việt	80.000.000	-	-	-
Đình Thị Xuân	15.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	6.407.042.500	-	12.814.085.000	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	12.814.085.000	-
Cộng	8.934.022.198	-	32.854.858.240	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện Phôi Hải Dương	774.000.000	-	774.000.000	232.200.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	-	-	2.039.017.200	1.427.312.040
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	865.054.500	1.774.525.000	1.219.959.500

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	536.711.999	1.183.423.998	828.396.799
Các đối tượng khác	6.331.986.395	2.386.394.430	11.816.783.149	7.391.022.280
Cộng	10.063.935.393	3.788.160.929	17.587.749.347	11.098.890.619

7. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	102.167.432.206	-	85.079.224.993	-
Công cụ, dụng cụ	62.973.340	-	94.619.813	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	731.796.995	-
Thành phẩm	50.276.090.683	(1.961.049.751)	34.889.534.312	(1.961.049.751)
Hàng hóa	174.228.447.842	-	209.434.941.600	-
Cộng	326.734.944.071	(1.961.049.751)	330.230.117.713	(1.961.049.751)

8. Chi phí trả trước

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	216.000.000	-
Chi phí thuê kho	216.000.000	-
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	987.323.049	1.344.251.343
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	3.207.387.074	4.746.816.825
Chi phí thuê cửa hàng	-	32.000.000
Cộng	4.194.710.123	6.123.068.168

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 30/09/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2022	216.666.672	-	216.666.672
Khấu hao trong kỳ	162.500.004	-	162.500.004
Số dư ngày 30/09/2022	379.166.676	-	379.166.676
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328
Tại ngày 30/09/2022	270.833.324	1.376.660.000	1.647.493.324

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2022	133.185.814.304	164.262.113.733	7.429.761.086	4.396.326.467	439.282.500	309.713.298.090	
Mua trong kỳ	653.127.525	7.677.439.309	466.091.111	47.128.000	-	8.843.785.945	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(737.326.000)	(479.860.915)	-	-	(1.217.186.915)	
Số dư ngày 30/09/2022	133.838.941.829	171.202.227.042	7.415.991.282	4.443.454.467	439.282.500	317.339.897.120	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2022	71.961.447.002	93.566.841.697	4.690.539.811	4.396.326.467	144.292.102	174.759.447.079	
Khấu hao trong kỳ	3.181.865.261	8.232.539.991	396.167.834	6.545.555	82.365.471	11.899.484.112	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(737.326.000)	(479.860.915)	-	-	(1.217.186.915)	
Số dư ngày 30/09/2022	75.143.312.263	101.062.055.688	4.606.846.730	4.402.872.022	226.657.573	185.441.744.276	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	61.224.367.302	70.695.272.036	2.739.221.275	-	294.990.398	134.953.851.011	
Tại ngày 30/09/2022	58.695.629.566	70.140.171.354	2.809.144.552	40.582.445	212.624.927	131.898.152.844	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2022: 133.366.764.428 VND (Tại thời điểm 31/12/2021: 128.285.717.842 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	-	760.039.000
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	172.410.867.794	64.170.980.021
Cộng	172.410.867.794	64.931.019.021

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

12. Phải trả người bán

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	102.291.268.027	102.291.268.027	107.260.510.018	107.260.510.018
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	21.872.057.750	21.872.057.750	1.197.317.650	1.197.317.650
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1.522.970.945	1.522.970.945	3.395.207.117	3.395.207.117
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	1.968.797.692	1.968.797.692	11.404.733.210	11.404.733.210
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	1.741.813.048	1.741.813.048	2.258.472.304	2.258.472.304
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	371.920.086	371.920.086	1.105.472.086	1.105.472.086
Lisa Pharma	6.452.312.409	6.452.312.409	4.069.022.790	4.069.022.790
Phamametics products a division of max Biocare	2.343.338.249	2.343.338.249	32.890.852.899	32.890.852.899
Saehan Pharm Co., LTD	-	-	5.688.566.370	5.688.566.370
Dong Sung Pharm Co.,Ltd	-	-	9.295.826.674	9.295.826.674

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	56.550.883.790	52.797.173.538
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	-	7.762.806.668
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt	5.588.534.011	1.515.392.430
Công ty TNHH Dược phẩm France India USA	11.430.096.985	114.872.415
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	-	2.500.478.017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	3.787.892.348	11.047.128.272
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	818.218.500	624.618.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/09/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	5.225.647	64.322.183.507	64.327.409.154	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38.723.182.747	38.723.182.747	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.323.716.356	14.467.762.859	14.272.987.888	5.518.491.327
Thuế Thu nhập cá nhân	439.712.506	1.664.446.659	2.041.761.452	62.397.713
Thuế đất	-	1.280.757.495	1.280.757.495	-
Thuế tài nguyên	-	11.563.200	11.563.200	-
Các loại thuế khác	-	217.762.555	217.762.555	-
Cộng	5.768.654.509	120.687.659.022	120.875.424.491	5.580.889.040
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	6.914.176	2.070.514.039	2.292.514.868	228.915.005
Cộng	6.914.176	2.070.514.039	2.292.514.868	228.915.005

15. Chi phí phải trả

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	51.135.233	178.396.201
Cộng	51.135.233	178.396.201

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.826.502.176	551.018.116
Cộng	1.826.502.176	551.018.116

17. Phải trả khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	555.856.642	300.559.136
Các khoản bảo hiểm	150.384.113	151.481.195
Phải trả, phải nộp khác	405.472.529	149.077.941
b) Dài hạn	4.851.400.000	4.696.200.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.851.400.000	4.696.200.000
Cộng	5.407.256.642	4.996.759.136

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vay

	30/09/2022			Trong kỳ			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	-	-	16.950.416.137	36.406.371.048	19.455.954.911	19.455.954.911	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	47.607.681.378	47.607.681.378	170.103.569.076	136.733.537.417	14.237.649.719	14.237.649.719	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	23.247.014.848	23.247.014.848	67.718.646.813	89.082.520.290	44.610.888.325	44.610.888.325	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	32.340.780.535	32.340.780.535	54.083.289.957	61.654.206.279	39.911.696.857	39.911.696.857	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	67.050.209.271	67.050.209.271	137.134.320.027	172.214.668.587	102.130.557.831	102.130.557.831	
Vay cá nhân (6)	56.505.648.863	56.505.648.863	36.553.690.734	49.130.494.208	69.082.452.337	69.082.452.337	
Cộng	226.751.334.895	226.751.334.895	482.543.932.744	545.221.797.829	289.429.199.980	289.429.199.980	

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2021-HĐTĐHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTĐHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2022; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177578/HĐTDHM ngày 30/03/2022; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông; với các cá nhân khác lãi suất 2,0%/năm kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 4,0%/năm kỳ hạn 3 tháng và lãi suất 6,0%/năm với kỳ hạn 6 tháng trở lên.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Vay dài hạn

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng MUFG - CN Hà Nội (*)	20.599.615.209	20.599.615.209	20.599.615.209	-	-	-
Cộng	20.599.615.209	20.599.615.209	20.599.615.209	-	-	-

(*) Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/08/2022; hạn mức tín dụng vay dài hạn không cam kết với số tiền tối đa 235 tỷ đồng; mục đích vay: đầu tư tài sản cố định và xây dựng nhà máy; lãi suất được xác định cho từng khoản rút vốn theo thông báo của Ngân hàng cho từng kỳ tính lãi; với mỗi khoản rút vốn, kỳ tính lãi đầu tiên bắt đầu từ ngày rút vốn đến ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, kỳ tính lãi kế tiếp bắt đầu từ ngày cuối cùng của kỳ tính lãi trước và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm tiếp theo; thời hạn rút vốn của hạn mức tín dụng bắt đầu từ ngày ký hợp đồng đến 31/12/2023; thời hạn hoàn trả các khoản rút vốn và tiền lãi cộng dồn trên khoản rút vốn là trước ngày 31/12/2032.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2021	211.273.650.000	-	38.978.366.981	(15.130.000)	70.830.949.979	321.067.836.960
Tăng vốn trong năm trước	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.861.982.670	66.861.982.670
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.597.840.099)	(4.597.840.099)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.436.976.101)	(6.436.976.101)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.125.852.000)	(21.125.852.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	38.670.281.779	-	(38.670.281.779)	-
Số dư ngày 31/12/2021	264.088.280.000	314.934.410.617	77.648.648.760	(15.130.000)	66.861.982.670	723.518.192.047
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	59.036.786.110	59.036.786.110
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(26.407.315.000)	(26.407.315.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	-	-	40.454.667.670	-	(40.454.667.670)	-
Số dư ngày 30/09/2022	264.088.280.000	314.934.410.617	118.103.316.430	(15.130.000)	59.036.786.110	756.147.663.157

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quý Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.083.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	560.100.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	102.154.780.000	101.327.780.000
Cộng	264.088.280.000	264.088.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	264.088.280.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	52.814.630.000
Vốn góp cuối kỳ	264.088.280.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.407.315.000	21.125.852.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	26.407.315

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2022
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	30/09/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	5.306,75	964,44
Euro (EUR)	204,38	204,38

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	185.143.405.667	62.969.746.562
Doanh thu bán hàng hóa	289.839.520.516	247.043.340.787
Cộng	474.982.926.183	310.013.087.349

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	22.106.246	-
Cộng	22.106.246	-

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	185.121.299.421	62.969.746.562
Doanh thu thuần bán hàng hóa	289.839.520.516	247.043.340.787
Cộng	474.960.819.937	310.013.087.349

4. Giá vốn bán hàng

	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	145.197.461.229	46.278.213.866
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	281.857.372.160	240.246.034.377
Cộng	427.054.833.389	286.524.248.243

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
Cộng	4.615.034.750	7.980.883.353

6. Chi phí tài chính

	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
a) Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	3.628.029.287	3.484.244.990
b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	-	-
	3.628.029.287	3.484.244.990

7. Thu nhập khác

	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
Cộng	2.511.006.388	2.586.692.655

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.874.160.694	7.132.845.725
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.896.545.534	13.342.752.268
Cộng	23.770.706.228	20.475.597.993

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.745.702.185	2.018.833.106

III. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021 của Công ty.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng